

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin.
2. Mã chứng khoán: TCS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 033.3862337, Fax: 033.3863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà  
Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh  
Điện thoại: DD:0912330997, Cơ quan: 0203 3711309, Nhà riêng: 0203 3713183  
Fax: 033 3863945
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính quý I năm 2018 của Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, bao gồm: BCDKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế lớn hơn 10% so cùng kỳ năm 2017.
7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 20/04/2018 tại đường dẫn [www.thancaoson.com.vn](http://www.thancaoson.com.vn) chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, VPHĐQT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Doãn Mạnh Hà**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2018 (đ)	Tại ngày 01/01/2018 (đ)
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>786,968,049,964</b>	<b>584,312,036,626</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>638,208,958</b>	<b>195,008,035</b>
1. Tiền	111	1	638,208,958	195,008,035
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>12,425,430,000</b>	<b>12,425,430,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		21,799,000,000	21,799,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(9,373,570,000)	(9,373,570,000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>239,019,367,842</b>	<b>17,198,173,781</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	222,287,189,758	2,281,014,597
2. Trả trước cho người bán	132		9,122,125	9,122,125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Các khoản phải thu khác	136	4	16,723,055,959	14,908,037,059
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	7	<b>334,533,338,664</b>	<b>270,230,730,710</b>
1. Hàng tồn kho	141		334,533,338,664	274,963,350,519
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			(4,732,619,809)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>200,351,704,500</b>	<b>284,262,694,100</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	199,844,921,220	283,935,698,823
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19	506,783,280	326,995,277
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,410,127,411,038</b>	<b>1,299,353,038,539</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>72,604,811,079</b>	<b>67,095,002,079</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	72,604,811,079	67,095,002,079
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>872,813,773,360</b>	<b>918,856,016,121</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	9	<b>872,682,992,986</b>	<b>918,700,668,795</b>
- Nguyên giá	222		2,926,286,227,353	2,930,540,824,289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,053,603,234,367)	(2,011,840,155,494)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	10	<b>130,780,374</b>	<b>155,347,326</b>
- Nguyên giá	228		1,842,376,690	1,842,376,690
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1,711,596,316)	(1,687,029,364)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	8b	<b>105,585,539,814</b>	<b>105,254,673,924</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		105,585,539,814	105,254,673,924

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2018 (đ)	Tại ngày 01/01/2018 (đ)
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>359,123,286,785</b>	<b>208,147,346,415</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	358,830,669,724	207,755,992,185
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế	263		292,617,061	391,354,230
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2,197,095,461,002</b>	<b>1,883,665,075,165</b>
<b>C-NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,883,204,050,281</b>	<b>1,575,010,113,286</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,233,039,179,111</b>	<b>1,090,303,129,315</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	311,648,098,659	433,934,931,017
2. Người mua trả tiền trước	312			235,541,350
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	82,877,287,995	67,687,591,753
4. Phải trả người lao động	314		45,237,482,271	69,645,911,052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	129,073,203,643	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	232,681,574,159	50,495,021,089
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	416,981,449,454	453,727,118,619
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a		
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		14,540,082,930	14,577,014,435
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>650,164,871,170</b>	<b>484,706,983,971</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	650,164,871,170	484,706,983,971
13. Quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>313,891,410,721</b>	<b>308,654,961,879</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>311,070,866,877</b>	<b>305,786,854,919</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	268,467,730,000	268,467,730,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268,467,730,000	268,467,730,000
4. Vốn khác của sở hữu	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	347,757,112	347,757,112
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25a		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	42,255,379,765	36,971,367,807
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		36,971,367,807	1,210,163,977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,284,011,958	35,761,203,830
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2,820,543,844</b>	<b>2,868,106,960</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	28	2,820,543,844	2,868,106,960
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2,197,095,461,002</b>	<b>1,883,665,075,165</b>

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Vũ Thị Thanh*

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trần Tuấn Anh*

Trần Tuấn Anh



GIÁM ĐỐC

*Phạm Thành Đông*

Phạm Thành Đông

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII 1	1,058,082,005,367	1,011,944,611,361	1,058,082,005,367	1,011,944,611,361
2. Các khoản giảm trừ	02	VII 2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,058,082,005,367	1,011,944,611,361	1,058,082,005,367	1,011,944,611,361
4. Giá vốn hàng bán	11	VII 3	977,810,272,046	935 326 655 535	977,810,272,046	935 326 655 535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		80,271,733,321	76,617,955,826	80,271,733,321	76,617,955,826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII 4	9,121,548	11,111,042	9,121,548	11,111,042
7. Chi phí tài chính	22	VII 5	24,424,702,303	22 987 664 903	24,424,702,303	22 987 664 903
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24,424,702,303	22 987 664 903	24,424,702,303	22 987 664 903
8. Chi phí bán hàng	25	VII 8a	5,807,096,152	5 283 718 751	5,807,096,152	5 283 718 751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII 8b	48,228,740,831	47 513 358 336	48,228,740,831	47 513 358 336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1,820,315,583	844,324,878	1,820,315,583	844,324,878
11. Thu nhập khác	31	VII 6	14,175,423,442	1 594 605 876	14,175,423,442	1 594 605 876
12. Chi phí khác	32	VII 7	9,353,447,596	598 663 716	9,353,447,596	598 663 716
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		4,821,975,846	995,942,160	4,821,975,846	995,942,160
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		6,642,291,429	1,840,267,038	6,642,291,429	1,840,267,038
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII 10	1,358,279,471	368,053,407	1,358,279,471	368,053,407
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII 11	5,284,011,958	1,472,213,631	5,284,011,958	1,472,213,631
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		196.82	54.84	196.82	54.84

Quang Ninh, ngày 18 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Vũ Thị Thanh

Trần Tuấn Anh

Phạm Thành Đông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	6,642,291,429	1,840,267,038
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	45,487,137,311	47,602,074,867
Các khoản dự phòng	03	(4,732.619,809)	19.236.138.609
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.121,548)	(398,856,042)
Chi phí lãi vay	06	24,424,702,303	22,987,664,903
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	71,812,389,686	91,267,289,375
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	(227,510,791,064)	(245,468,252,654)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(59,471.250,976)	30.254.130.915
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	195,909,469,048	110,289,386,910
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(66,983,899,936)	480,155,652
Tiền lãi vay đã trả	14	(24,424,702,303)	(22,987,664,903)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,040,367,016)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	317.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,451,630,505)	(8,845,999,196)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(119,843,783,066)	(45,010,933,901)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8,432,560,093)	(33,580,455,934)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	387,745,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,121,548	11,111,042
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(8,423;438,545)	(33,181,599,892)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	604,568,108,272	672,391,413,889
- Ngắn hạn		604,568,108,272	504,735,360,565
- Dài hạn		-	167,656,053,324
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(475,855,890,238)	(593,268,301,759)
- Ngắn hạn		(418,653,283,857)	(556,168,745,378)
- Dài hạn		(57,202,606,381)	(37,099,556,381)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.795,500)	10,981,050
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	128,710,422,534	79,134,093,180
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	443,200,923	941,559,387
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	195,008,035	222,199,964
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</i>	70	638,208,958	1,163,759,351

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 04 năm 2018



GIÁM ĐỐC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/3/2011. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là **268.467.730.000** Đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng) tương đương với **26.846.773** (Hai mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi ba) cổ phiếu phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10 000 đ.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	13.693.500	51
2. Cổ phần của các cổ đông khác	13.153.273	49
<b>Tổng:</b>	<b>26.846.773</b>	<b>100</b>

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, thay đổi lần thứ tám ngày 20 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng .

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm** của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ; Quyết định số 56 QĐ - TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam .

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Quyết định số 56 QĐ - TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thay thế Quyết định 2917 /QĐ-HĐQT ngày 27/06/2006

#### **2. Công cụ tài chính**

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được

xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.*

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính:**

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

### **5. Các khoản nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **6. Hàng tồn kho .**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước đối với công cụ dụng cụ xuất dùng, bình quân gia quyền đối với các loại vật tư còn lại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **7. Tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính.**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 06 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

### **8. Chi phí trả trước.**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ theo sản lượng than sản xuất trong kỳ. Phí sử dụng tài liệu phân bổ theo sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ.

### **9. Các khoản nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### **12. Chi phí phải trả.**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

### **13. Các khoản dự phòng phải trả.**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **14. Doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **15. Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

## **16. Doanh thu:**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **17. Giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ .

## **18. Chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp .**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **b) Thuế tài nguyên, Phí môi trường .**

- Thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ được xác định như sau:
  - + Sản lượng tính thuế tài nguyên: Sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ
  - + Giá tính thuế tài nguyên: là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.
  - + Thuế suất đối với than An-tra-xít lộ thiên là 12% áp dụng từ 01/07/2016 theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015.
  - + Phí môi trường : thực hiện theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (áp dụng từ 01/01/2017 mức phí là 10.000đồng/tấn, đất đá bóc xúc thải ra trong kỳ 200đồng/m<sup>3</sup>, hệ số tính phí k=1,1 )

## **20. Các bên liên quan :**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>1. TIỀN</b>		
- Tiền mặt	331,541,427	2,390,520
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	306,667,531	192,617,515
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	54,162,571	32,185,348
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	59,213,542	21,951,385
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	8,251,788	12,353,835
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	12,644,005	1,497,768
NH TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả	62,257,670	27,353,759
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	57,801,595	68,389,698
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	48,128,346	27,074,906
NH TMCP Á Châu - CN Đông đô	4.208.014	1,810.816
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng :</b>	<b>638,208,958</b>	<b>195,008,035</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C3-TM-TKV)

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

**4. PHẢI THU KHÁC**

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 31/03/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	21,835,963,160		16,447,450,514	(4,732,619,809)
- Chi phí SX, KD dở dang	210,045,937,618		203,052,542,906	-
+ <i>Than nguyên khai</i>	140,676,508,140		130,401,322,412	-
+ <i>Mét khoan sâu</i>	1,461,029,002		1,087,110,511	-
+ <i>Đất đá bán toi</i>	67,908,400,476		71,564,109,983	-
- Thành phẩm	102,609,605,485		55,451,511,699	-
- Thuê ngoài sửa chữa gia công thiết bị	41,832,400		11,845,400	-
<b>Cộng</b>	<b>334,533,338,664</b>	-	<b>274,963,350,519</b>	<b>(4,732,619,809)</b>

**8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**b) **Xây dựng cơ bản dở dang** (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (Trang ngang)

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/03/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>416,981,449,454</b>	<b>416,981,449,454</b>	<b>604,568,108,272</b>	<b>418,653,283,857</b>	<b>231,066,625,039</b>	<b>231,066,625,039</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>650,164,871,170</b>	<b>650,164,871,170</b>	-	<b>57,202,606,381</b>	<b>707,367,477,551</b>	<b>707,367,477,551</b>
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	131,250,000,000	131,250,000,000		18,750,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	195,403,366,383	195,403,366,383		1,099,000,000	196,502,366,383	196,502,366,383
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	323,511,504,787	323,511,504,787		37,353,606,381	360,865,111,168	360,865,111,168
- Kỳ hạn trên 10 năm						
<b>Cộng</b>	<b>1,067,146,320,624</b>	<b>1,067,146,320,624</b>	<b>604,568,108,272</b>	<b>475,855,890,238</b>	<b>938,434,102,590</b>	<b>938,434,102,590</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV,16B-TM-TKV)

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ****6. Các khoản khác**

- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin
- Chi phí bóc đất hạt hệ số
- Chi phí thuê vận chuyển đất
- Chi phí thuê nổ mìn
- Chi phí thuê khoan lỗ mìn
- Chi phí thuê bóc xúc đất đá
- Chi phí thuê gạt đất đá
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải
- Chi phí vận chuyển vượt cung độ

**Cộng :**

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
	2,958,355,153	
	58,230,307,815	
	33,378,699,810	
	1,271,169,587	
	686,052,056	
	2.547.533.462	
	120,639,449	
	68,080,574,280	
	(38,200,127,969)	
	<b>129,073,203,643</b>	

**21. PHẢI TRẢ KHÁC .****a) Ngắn hạn :**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(\*)

**Cộng**

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
	61,134,320	131,921,956
	23,389,230	
	115,217,889	117,013,389
	232,481,832,720	50,246,085,744
	<b>232,681,574,159</b>	<b>50,495,021,089</b>

**- Các khoản phải trả, phải nộp khác(\*)**

- + Quá lương truy trả
- + Nợ vay lương
- + Quỹ khám chữa bệnh
- + Bảo hiểm thân thể
- + Chi hai chế độ
- + Quỹ văn hóa xã hội
- + Khấu trừ vào lương theo pháp luật
- + Chi phí khác các công trình xây dựng
- + Thuế thu nhập cá nhân
- + Tiền thưởng hoàn thành nộp lại
- + Bảo lãnh dự thầu
- + Tiền thưởng năm trước chi cho năm sau
- + Tiền thù lao HĐQT
- + Thu tiền bán hồ sơ thầu
- + Các quỹ phải nộp TKV (\*\*)
- + Tập đoàn TKV bảo lãnh tiền vay ngân hàng
- + Hỗ trợ sắp xếp đổi mới cơ cấu lao động
- + TT Quỹ đất TP Cẩm Phả bồi thường GPMB
- + Công trình Đập ngăn đất đá số 8 chân bãi thải Bàng Nâu
- + Phải trả khác

	232,481,832,720	50,246,085,744
	47,435,925	52,458,180
		2,134,300
	202,589,031	187,161,823
	9,128,444	9,728,444
		205,519,800
	759,003,738	377,225,738
	5,900,000	5,900,000
	42,803,300	42,803,300
	3,407,680	3,407,680
	3,300,000	3,300,000
	86,000,000	101,000,000
		2,657,100,000
		380,020,000
	93,274,479	71,456,295
	28.837.745.091	35.360.874.040
	200.000.000,000	
		10,441,650,000
	1,874,926,000	
	351,302,988	
	165,016,044	344,346,144

**- Các quỹ phải nộp TKV (\*\*)**

	<b>Số phải nộp đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Số phải nộp cuối kỳ</b>
<b>(a) Các Quỹ tập trung phải nộp Tập đoàn</b>	<b>35,360,874,040</b>	<b>29,506,048,079</b>	<b>36,029,177,028</b>	<b>28,837,745,091</b>
Quỹ đào tạo , chăm sóc sức khỏe và PHCN		2,063,876,000	357,302,988	1,706,573,012
Chi phí cấp cứu mỏ		1,031,937,000		1,031,937,000
Chi phí thăm dò than, khoáng sản	35,360,874,040	15,479,066,000	35,671,874,040	15,168,066,000
Chi phí bảo vệ môi trường		10,319,377,000		10,319,377,000
Quỹ đổi mới cơ cấu lao động/tổng quỹ lương		611,792,079		611,792,079
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>35,360,874,040</b>	<b>29,506,048,079</b>	<b>36,029,177,028</b>	<b>28,837,745,091</b>

**25.VỐN CHỦ SỞ HỮU (Trang ngang)**



**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

<b>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</b>										
	<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>268,467,730,000</b>						<b>1,210,163,977</b>	<b>347,757,112</b>	<b>270,025,651,089</b>	
Tăng vốn do trong năm trước										
Lãi trong năm trước							35,761,203,830		35,761,203,830	
Tăng khác										
Giảm vốn trong năm trước										
Lỗ trong năm trước										
Giảm khác										
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>268,467,730,000</b>						<b>36,971,367,807</b>	<b>347,757,112</b>	<b>305,786,854,919</b>	
Tăng vốn trong năm nay										
Lãi trong kỳ này							5,284,011,958		5,284,011,958	
Tăng khác										
Giảm vốn trong năm nay										
Lỗ trong năm nay										
Giảm khác										
<b>Số dư 31/03/2018</b>	<b>268,467,730,000</b>						<b>42,255,379,765</b>	<b>347,757,112</b>	<b>311,070,866,877</b>	

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

**Cộng**

Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
136,935,000,000	136,935,000,000
131,532,730,000	131,532,730,000
<b>268,467,730,000</b>	<b>268,467,730,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
268,467,730,000	268,467,730,000
-	-
-	-
-	-
268,467,730,000	268,467,730,000

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

\* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10,000 VND

Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
26,846,773	26,846,773
26,846,773	26,846,773
26,846,773	26,846,773
26,846,773	26,846,773
26,846,773	26,846,773

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển

**Cộng**

Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
347,757,112	347,757,112
<b>347,757,112</b>	<b>347,757,112</b>

**28. NGUỒN KINH PHÍ**

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
2,820,543,844	3,042,525,254
<b>2,820,543,844</b>	<b>3,042,525,254</b>

**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

**Cộng :**

Tại ngày 31/03/2018 (đ)	Tại ngày 01/01/2018 (đ)
169,088,931,000	388,823,446,000
<b>169,088,931,000</b>	<b>388,823,446,000</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

**Cộng :**

Tại ngày 31/03/2018 (đ)	Tại ngày 31/03/2017 (đ)
1,031,937,724,544	994,637,420,938
26,144,280,823	17,307,190,423
<b>1,058,082,005,367</b>	<b>1,011,944,611,361</b>

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng:**

Tại ngày 31/03/2018 (đ)	Tại ngày 31/03/2017 (đ)
951,778,856,918	918,044,075,968
26,031,415,128	17,282,579,567
<b>977,810,272,046</b>	<b>935,326,655,535</b>

#### 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi

**Cộng :**

Tại ngày 31/03/2018 (đ)	Tại ngày 31/03/2017 (đ)
9,121,548	11,111,042
<b>9,121,548</b>	<b>11,111,042</b>

#### 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

+ *Lãi vay ngắn hạn*

+ *Lãi vay dài hạn*

- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn

**Cộng :**

Tại ngày 31/03/2018 (đ)	Tại ngày 31/03/2017 (đ)
24,424,702,303	22,987,664,903
8,547,444,585	8,294,262,168
15,877,257,718	14,693,402,735
<b>24,424,702,303</b>	<b>22,987,664,903</b>

#### 6. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ

Thu nhập từ bán vật tư phụ tùng phế liệu

Thu từ bồi thường hiện vật

Thu phí sửa chữa đường mỏ

Doanh thu nhận trước

Thu phí qua cân

Tiền cho thuê đặt trạm ATM

Thu hồi Vật tư , phụ tùng phế liệu

Tiền cho thuê mặt bằng

Các khoản thu khác

**Cộng :**

Tại ngày 31/03/2018 (đ)	Tại ngày 31/03/2017 (đ)
	458,300,000
1,529,396,438	665,883,200
37,171,377	36,391,134
119,728,900	198,902,200
	65,454,545
72,855,000	51,467,200
	23,590,909
358,475,650	
80,454,546	
11,977,341,531	94,616,688
<b>14,175,423,442</b>	<b>1,594,605,876</b>

#### 7. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ

Tiền phạt hành chính

Chi phụ tùng, vật tư, dầu nhờn phế liệu

Bồi thường hao hụt do vận chuyển

Chi phí KHTS ngừng hoạt động

Các khoản chi phí khác

**Cộng :**

Tại ngày 31/03/2018 (đ)	Tại ngày 31/03/2017 (đ)
15,000,000	70,555,000
	80,000,000
1,167,392,660	179,600,000
20,266,320	44,175,570
149,105,928	149,105,928
8,001,682,688	75,227,218
<b>9,353,447,596</b>	<b>598,663,716</b>

#### 8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn

- Chi phí năng lượng

- Chi phí vật liệu quản lý

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Thuế phí và lệ phí

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

Tại ngày 31/03/2018 (đ)	Tại ngày 31/03/2017 (đ)
5,547,114,558	5,699,247,781
4,422,676,000	4,427,036,000
1,124,438,558	1,272,211,781
193,103,779	161,369,585
822,351,324	969,582,932
2,041,653,683	2,100,207,126
34,113,651,246	
527,295,440	614,169,434
4,983,570,801	37,968,781,478
<b>48,228,740,831</b>	<b>47,513,358,336</b>

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2018 (đ)	31/03/2017 (đ)
- Chi phí nhân viên quản lý	2,216,212,526	2,992,896,798
+ Tiền lương	1,948,596,000	2,573,699,000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	267,616,526	419,197,798
- Chi phí vật liệu quản lý	2,816,902,776	1,606,737,038
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	100,915,338	99,317,901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	662,665,512	584,767,014
- Chi phí khác bằng tiền	10,400,000	
<b>Cộng</b>	<b>5,807,096,152</b>	<b>5,283,718,751</b>

## 9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2018	31/03/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	303,711,991,465	244,583,538,901
+ Nguyên liệu	162,763,775,049	124,691,045,853
+ Nhiên liệu	130,771,755,965	111,076,401,960
+ Động lực	10,176,460,451	8,816,091,088
- Chi phí nhân công	75,535,650,845	77,667,944,951
+ Tiền lương	61,791,000,000	62,182,000,000
+ Tiền lương khác	124,100,000	
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	9,420,550,845	10,979,944,951
+ Ăn ca	4,200,000,000	4,506,000,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	45,338,031,383	47,602,074,867
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	407,892,032,212	294,011,147,890
- Chi phí khác bằng tiền	230,317,095,816	274,680,171,879
<b>Cộng</b>	<b>1,062,794,801,721</b>	<b>938,544,878,488</b>

b) Sản xuất than	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2018	31/03/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	303,711,991,465	244,583,538,901
+ Nguyên liệu	162,763,775,049	124,691,045,853
+ Nhiên liệu	130,771,755,965	111,076,401,960
+ Động lực	10,176,460,451	8,816,091,088
- Chi phí nhân công	75,535,650,845	77,667,944,951
+ Tiền lương	61,791,000,000	62,182,000,000
+ Tiền lương khác	124,100,000	
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	9,420,550,845	10,979,944,951
+ Ăn ca	4,200,000,000	4,506,000,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	45,338,031,383	47,602,074,867
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	407,892,032,212	294,011,147,890
- Chi phí khác bằng tiền	230,317,095,816	274,680,171,879
<b>Cộng :</b>	<b>1,062,794,801,721</b>	<b>938,544,878,488</b>

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2018	31/03/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,358,279,471	368,053,407
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>1,358,279,471</b>	<b>368,053,407</b>

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**3. Số tiền vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
604,568,108,272	

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
418,653,283,857	57,202,606,381

**IX. Những thông tin khác**

**3. Thông tin về các bên liên quan.**

Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam – Vinacomin là công ty mẹ có số cổ phần chi phối chiếm 51% vốn điều lệ của công ty. Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với Vinacomin là:

Đơn vị mua	Tổng số		Than NK quy sạch		Than sạch	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	195,030.94	244,384,910,747			195,030.94	244,384,910,747
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	544,112.90	787,552,813,797	544,112.90	787,552,813,797		
<b>Cộng</b>	<b>739,143.84</b>	<b>1,031,937,724,544</b>	<b>544,112.90</b>	<b>787,552,813,797</b>	<b>195,030.94</b>	<b>244,384,910,747</b>

**5. Thông tin so sánh .**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2018 được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và kết thúc kỳ kế toán ngày 31/03/2018 của Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trên báo cáo không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Người lập biểu



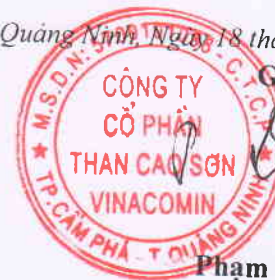
Vũ Thị Thanh

Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 04 năm 2018



Giám đốc



Phạm Thành Đông

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-VINACOMIN**

Số: 1896 /TCS-VPHĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

“ V/v: giải trình LNST quý I năm 2018  
chênh lệch trên 10 % so với quý I năm 2017”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, mã chứng khoán: TCS, trụ sở chính: Cẩm Sơn, Cẩm Phả, Quảng Ninh, xin được giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế ( LNST) so với cùng kỳ quý I năm 2017.

Số chênh lệch LNST

ĐVT: đồng

Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Chênh lệch	Ghi chú
5.284.011.958	1.472.213.631	3.811.798.327	

Lý do chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Than sản xuất quý I năm 2018 của công ty tăng 28% so với quý I năm 2017.

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- UVHĐQ, BKS, KT;
- Lưu VT, VPHĐQT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Doãn Mạnh Hà**